TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 9 năm 2023
" *V/v ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Lương Thị Thuỷ**
Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử** - Cán bộ nghỉ hưu
Ông **Trịnh Đình Động** - Trường THCS Quang Vinh
- *Thư ký phiên toà:* Ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Thư ký Toà án huyện Ân Thi
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà*:
Bà **Nguyễn Thị Hảo** - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/8/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 20/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1984 *(vắng mặt)*
Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1973 *(vắng mặt)*
Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Cháu Phạm Khả H1, sinh năm 2016
Cháu Phạm Thúy Nhã T1, sinh năm 2018
- *Người đại diện cho cháu* H1, T1: Chị T, anh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai của chị Phạm Thị T *trong quá trình tố tụng thể hiện:*

Chị và anh H quen biết nhau qua mạng xã hội sau đó yêu và tìm hiểu nhau từ năm 2005 đến năm 2015 mới tổ chức cưới. Chị và anh H xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào tháng 06/2015. Sau khi cưới, chị vẫn sinh sống ở trong Đắk Lắk, còn anh H làm ở tỉnh Gia Lai chỉ ngày lễ, tết anh H mới về. Quá trình chung sống với nhau được một thời gian thì vợ chồng chị phát sinh mẫu thuẫn, nguyên nhân do anh H chơi bời nợ rất nhiều người dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Anh H bỏ đi biền biệt không quan tâm và có trách nhiệm gì với vợ con. Từ đầu năm 2019 anh H không về nhà nữa

và chị cũng không liên lạc được với anh H cho đến nay. Chị có nghe nói anh H về quê sinh sống ở thôn P, xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên cùng anh trai là Phạm Văn T2. Nay chị xác định không thể tiếp tục chung sống với anh H được nữa vì giữa chị và anh H tình cảm không còn, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Phạm Khả H1 sinh năm 2016 và Phạm Thúy Nhã T1 sinh năm 2018. Từ khi sinh các con hoàn toàn do chị chăm sóc, anh H đi một mạch không quan tâm ngó ngàng con cái nên không thể nuôi dạy các con được. Vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi 02 con và không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi chung.

Về tài sản, công nợ, vợ chồng: chị T không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của người làm chứng:

- Anh Phạm Văn T2 là anh trai của anh H cho biết: anh H và chị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk năm 2015, anh H vào trong Đắk Lắk làm ăn nên có quen biết chị T. Khi tổ chức cưới anh có vào tham gia và dự lễ cưới hỏi. Quá trình vợ chồng chị T, anh H chung sống thời gian đầu hạnh phúc và có hai con chung là H1 và T1. Do xa xôi nên anh chỉ liên lạc qua điện thoại để nói chuyện với chị T và anh H. Khi vợ chồng chị T mâu thuẫn anh không nắm được cụ thể chỉ nghe chị T kể anh H chơi bời nợ nần rất nhiều và bỏ mặc vợ con đi nơi khác không quan tâm gì gia đình. Khi đó anh cũng có khuyên can cả hai vợ chồng. Sau đó một thời gian thì anh H chuyển khẩu về quê và sống cùng anh (do anh cũng sống một mình và cũng đã ly hôn vợ). Khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án anh cũng đã trao đổi với anh H nhưng anh H không nói gì nên anh để anh H tự quyết định. Anh đề nghị Toà án để chị T nuôi cả hai con vì anh H đi mà không về lại Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị T3 là mẹ đẻ chị T cung cấp: Chị T và anh H quen biết và tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian dài thì anh chị báo cáo gia đình bà tổ chức cưới cho anh chị. Anh H, chị T lấy nhau hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, Huyện E vào năm 2015. Sau khi cưới, thì chị T vẫn sinh sống trong Đắk Lắk, còn anh H thì làm ở Gia Lai thi thoảng mới về thăm vợ con. Anh H lừa dối chị T và gia đình bà rất nhiều việc, theo bà được biết bố mẹ anh H đều đã mất, anh H chưa bao giờ bảo gia đình bà và chị T về thăm gia đình anh ấy lần nào. Sau một thời gian chung sống với nhau, bà nghe chị T nói anh H vay nợ nhiều người, bà cũng không biết anh H làm ăn gì. Anh H ngày càng ít về thăm vợ con, do việc nợ nần nên mỗi lần anh H về thì hai vợ chồng anh chị lại xảy ra cãi vã. Gia đình bà khuyên ngăn nhiều lần nhưng không được. Từ năm 2019 thì anh H không về thăm vợ con và cũng không liên lạc gì nữa, bà cũng không biết hiện nay anh H đang đâu. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh H, bà thấy rằng anh chị ly thân nhau đã lâu, anh H cũng không biết có quay về nữa không, anh ấy bỏ mặc vợ con như vậy bà nghĩ cũng không thể kéo dài cuộc hôn nhân này làm gì. Do vậy đề nghị Tòa xem xét, giải quyết cho chị T được ly hôn anh H. Chị T, anh H có 02 con chung là Phạm Khả H1 sinh năm 2016 và Phạm Thúy Nhã T1 sinh năm 2018, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị T. Anh chị ly hôn về con chung bà đề nghị cho chị T tiếp tục nuôi con chung vì anh H như vậy cũng không thể nuôi con được, chị T có khó khăn gì bà sẽ giúp đỡ.

- *Xác minh tại* UBND xã B *cung cấp:* Anh H và chị T kết hôn và

chung sống ở Đắk Lắk, nên việc vợ chồng mâu thuẫn như thế nào UBND xã không nắm được. Sau đó anh H chuyển về quê sống cùng anh trai ở địa phương.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Văn H mặc dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng anh H đều vắng mặt, không đến Tòa án để tham gia tố tụng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

*. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

*. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xir, Thư ký phiên toà: Đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

*. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy dù quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, những vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

*. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Về căn cứ pháp luật: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 238 BLTTDS; Khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Đ a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

Chị T và anh H có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện H, tỉnh Đắc Lăk vào ngày 01/6/2015. Do đó hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T ở tại quê, anh H đi làm ở Gia Lai thời gian đầu vợ chồng chị T, anh H chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H chơi bởi không chịu làm ăn, nợ nần, chị T và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh H không thay đổi. Anh H bỏ đi từ năm 2019 không về nhà với chị T đến nay, chị T được biết anh H đã bỏ về quê ở thôn P, xã B, huyện Â, tỉnh Hưng Yên, chị T đã nhiều lần liên lạc với anh H nhưng không được vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng không thành do anh H vắng mặt không có lý do, còn chị T cương quyết xin ly hôn. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho chị T ly hôn anh H.

- Về con chung: Có 02 cháu là Phạm Khả H1 sinh năm 2016 và cháu Phạm Thúy Nhã T1, sinh năm 2018. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với chị T. Vợ chồng ly hôn, chị T có quan điểm nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Quá trình thụ lý và giải quyết anh H vắng mặt chưa thể hiện quan điểm. Xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng của đương sự, thể hiện được trách nhiệm của các bậc làm cha, làm mẹ. Nên giao cho chị T nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và thực tế. Anh H2 có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Sau này anh H có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng Tòa án sẽ xem xét ở một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản, công sức, công nợ: Do các đương sự không có yêu cầu đề nghị gì nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là chị Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Phạm Văn H và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bị đơn là anh Phạm Văn H cư trú tại thôn P, xã B, huyện Â, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[1.2] Về việc vắng mặt các đương sự: Tại phiên tòa, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 và 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Anh H và chị T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án, chị T, người làm chứng đều thừa nhận vợ chồng chị T và anh H có mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng được chị T xác định là do anh H không quan tâm gia đình, bỏ mặc vợ con và chơi bời nợ rất nhiều người dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Gia đình hai bên cũng đã khuyên can nhiều lần nhưng không cải thiện. Từ đầu năm 2019 anh H bỏ về quê sống, không quan tâm đến gia đình và có trách nhiệm gì với con chung, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết đề nghị được ly hôn anh H. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau một thời gian dài và không có trách nhiệm gì với nhau cả, anh H để mặc chị T nuôi con một mình. Qúa trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H đều vắng không có lý do, điều đó chứng tỏ anh H không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nữa. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và
phù hợp với pháp luật.

[3]Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Phạm Khả H1 sinh năm 2016 và

Phạm Thúy Nhã T1 sinh năm 2018. Vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy từ năm 2019 vợ chồng ly thân, anh H không có trách nhiệm gì với con cái, một mình chị T nuôi con, hiện chị T đang làm công nhân, mức thu nhập 10.000.000đ/tháng đảm bảo điều kiện để nuôi dạy các con. Do vậy sẽ giao con chung là cháu H1 và cháu T1 cho chị T tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng là phù hợp. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T vì chị không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: Chị T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này, anh H có yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung và tài sản thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Phạm Khả H1 sinh năm 2016 và Phạm Thúy Nhã T1 sinh năm 2018 đến khi đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Sau khi ly hôn, anh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này, anh H có yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung và tài sản thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003191 ngày 27/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị T đã nộp xong án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Ân Thi;*
- *UBND xã Ea Khal, huyện Ea H'Leo, Đắk Lắk (GCNKH số 26 Q1/2014 ngày 01/6/2015);*
- *Chi cục THADS huyện Ân*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thi; **Lương Thị Thuỷ**

- *Lưu hồ sơ vụ án;*